TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19-6-2018
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đảm.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Thống
2. Ông Hồ Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1977 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn T3, xã P, huyện T4, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu vực L, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 08/3/2018, Biên bản ghi lời khai ngày 12/4/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị (Nguyễn Thị H) và anh Nguyễn Văn T trước khi cưới không có tìm hiểu nhau mà chỉ thông qua mai mối. Chị và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, chị và anh T sống tại nhà của cha mẹ chồng ở thôn L, xã N (nay là khu vực L, phường N) được 01 năm. Sau đó chị và anh T mâu thuẫn và chị trở về nhà cha mẹ ruột ở thôn T3, xã P, huyện T4 sống đến nay. Giữa chị và anh T không cùng quan điểm sống nên không thể sống chung được. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Chị yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 người con chung là Nguyễn Trường T1, sinh năm: 1999 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định không có.

Anh Nguyễn Văn T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng. Về con chung: cháu Nguyễn Trường T1 đã trưởng thành, miễn xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có, miễn xét. Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Chị Nguyễn Thị H yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T ở khu vực L, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

Anh Nguyễn Văn T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung

[2.1] Về hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân chỉ được pháp luật công nhận khi cả vợ và chồng đủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình làm việc, chị Nguyễn Thị H khai chị không có đăng

ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T. Lời khai này phù hợp với kết quả xác minh về việc đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T4 và tại UBND phường N, thị xã A nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giữa Chị H và anh T không đăng ký kết hôn. Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T mặc dù đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng cả hai anh chị không tuân thủ quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa Chị H và anh T không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Chị H yêu cầu ly hôn với anh T nên theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận Chị H và anh T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung:

Chị H và anh T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Trường T1, sinh năm: 1999. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, có khả năng lao động để chăm sóc bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có nên miễn xét.

[2.4] Về án phí: Chị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Trường T1, sinh năm: 1999. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành nên không xem xét việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có nên miễn xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008591 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Nguyễn Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Đảm